

toán chi gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính xét duyệt và cấp phát kinh phí bổ sung cho đơn vị.

4. Sở Tài chính Vật giá căn cứ vào số thu được về tiền phạt và nhiệm vụ đã giao cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh, thành phố để thực hiện việc xét duyệt, phân bổ và cấp phát kinh phí cho các đơn vị. Khi xét duyệt và cấp phát bổ sung kinh phí từ nguồn thu phạt về vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ và đô thị phải xem xét đảm bảo không chi trùng lặp với kế hoạch đã được duyệt hàng năm, đảm bảo chi đúng mục đích và có hiệu quả nhằm thúc đẩy việc đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ và đô thị.

5. Kinh phí chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và đô thị được quản lý theo quy định về quản lý Ngân sách Nhà nước hiện hành. Cuối năm Sở Tài chính các địa phương thực hiện quyết toán nguồn kinh phí này theo đúng chế độ quyết toán Ngân sách quy định, trong đó có thuyết minh riêng phần thu tiền phạt và chi bổ sung cho công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh, thành phố. Các Bộ, Kho bạc Nhà nước thực hiện việc quyết toán kinh phí này cùng với quyết toán kinh phí Ngân sách Nhà nước hàng năm.

6. Sửa lại điểm 3 - phần II Thông tư liên Bộ số 56-TT/LB như sau:

Để bảo đảm việc thi hành quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ giấy phép lưu hành phương tiện, giấy phép lái xe, giấy tờ cần thiết khác có liên quan hoặc tang vật, phương tiện vi phạm cho đến khi cá nhân, tổ chức vi phạm thi hành xong quyết định xử phạt. Việc tạm giữ các giấy tờ trên phải được ghi vào biên bản hoặc quyết định xử phạt. Trường hợp tạm giữ phương tiện, tang vật phải lập biên bản riêng.

7. Bổ sung nội dung quy định về địa điểm thu tiền phạt:

Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm hướng dẫn người bị xử phạt đến nộp phạt tại các địa điểm thu tiền phạt thuận lợi nhất. Trong một số trường hợp đặc biệt, người bị xử phạt không thể nộp phạt tại các địa điểm thu tiền trên địa bàn tỉnh, thành phố, người bị xử phạt có thể đề nghị được nộp phạt tại bất kỳ điểm thu phạt nào của Kho bạc Nhà nước (hoặc do Kho bạc Nhà nước ủy quyền) trong phạm vi cả nước, nhưng phải đảm bảo đúng quy định trong thời gian tối đa không quá 5 ngày. Kho bạc Nhà nước Trung

ương có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và tổ chức hướng dẫn việc thu tiền phạt.

8. Bổ sung nội dung quy định về việc thu tiền phạt như sau:

Cơ quan Kho bạc Nhà nước thực hiện thu tiền phạt theo quyết định của người có thẩm quyền xử phạt. Trường hợp có khiếu nại và được cơ quan có thẩm quyền xử phạt giải quyết thì căn cứ vào quyết định giải quyết khiếu nại, cơ quan Kho bạc Nhà nước thu thêm tiền (nếu quyết định giải quyết khiếu nại thay đổi mức tiền phạt cao hơn quyết định xử phạt trước); phối hợp với cơ quan Tài chính trả lại số tiền chênh lệch (nếu quyết định giải quyết khiếu nại thay đổi mức tiền phạt thấp hơn hoặc hủy bỏ quyết định xử phạt cũ).

9. Kho bạc Nhà nước có thể thực hiện việc ủy quyền thu tiền phạt cho một số đơn vị như bưu điện, thuế, ngân hàng, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc nộp kịp thời số thu về tiền phạt vào Kho bạc Nhà nước. Biên lai thu tiền thực hiện thống nhất như quy định tại Thông tư liên Bộ số 56-TTLB/TC/NV ngày 17-7-1995. Tiền thanh toán phí ủy nhiệm thu được trích từ tổng số thu tiền phạt và nằm trong dự toán của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố được Sở Tài chính duyệt.

10. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, riêng việc quản lý và sử dụng tiền phạt quy định tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 của Thông tư này áp dụng từ ngày 1-8-1995. Một số nội dung quy định tại Thông tư số 56-TTLB/TC/NV ngày 17-7-1995 của liên Bộ Tài chính - Nội vụ không còn phù hợp với Thông tư này đều được bãi bỏ.

K.T. Bộ trưởng  
Bộ Nội vụ  
Thủ trưởng  
LÊ THẾ TIÊM

K.T. Bộ trưởng  
Bộ Tài chính  
Thủ trưởng  
LÊ THỊ BĂNG TÂM

**TÀI CHÍNH - TỔNG CỤC DU LỊCH**

**THÔNG TƯ liên Bộ số 88-TTLB ngày 27-11-1995 hướng dẫn việc thu và sử dụng phí phục vụ trong ngành Du lịch.**

Phí phục vụ trong ngành Du lịch là khoản tiền thưởng của khách cho cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn do chất lượng phục vụ tốt,

đồng thời là biểu hiện thiện cảm của người được phục vụ về thái độ phục vụ của các nhân viên phục vụ.

Nhà nước đã có các văn bản hướng dẫn sử dụng khoản tiền này trong ngành Du lịch (Công văn số 2815-V7 ngày 2-7-1980. Quyết định số 342-CT ngày 9-12-1987 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Quyết định số 4-CT ngày 3-1-1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và Thông tư số 6-TC/TCĐN ngày 25-2-1990 của Bộ Tài chính. Từ năm 1991 đến nay, do thực hiện các Luật Thuế doanh thu, lợi tức... toàn bộ khoản thu về phí phục vụ phải đưa vào doanh thu để tính thuế doanh thu, tuy vậy việc thu và sử dụng khoản phụ phí phục vụ còn tùy tiện; một số cơ sở thu chưa đúng, hạch toán chưa rõ ràng, sử dụng chưa hợp lý.

Nhằm đảm bảo việc thu, sử dụng phí phục vụ trong ngành Du lịch thực sự trở thành đòn bẩy kinh tế, khuyến khích cán bộ, công nhân viên nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Ngân sách Nhà nước. Liên Bộ Tài chính - Tổng cục Du lịch hướng dẫn việc thu và sử dụng khoản phí phục vụ như sau:

## I. ĐIỀU KIỆN, PHẠM VI VÀ MỨC THU PHÍ PHỤC VỤ

### 1. Điều kiện và phạm vi:

a. Điều kiện: Những đơn vị thuộc ngành Du lịch kinh doanh các loại nghiệp vụ: lữ hành, vận chuyển khách, khách sạn, vui chơi giải trí... nếu có đủ các điều kiện sau thì được thu và sử dụng phí phục vụ:

- Có chất lượng phục vụ tốt, được khách hàng hài lòng và tự nguyện trả thưởng thêm ngoài giá dịch vụ.

- Thực hiện niêm yết giá công khai.

- Hạch toán rõ ràng khoản tiền thưởng thêm của khách hàng.

b. Phạm vi: Các đơn vị kinh doanh thuộc ngành Du lịch được phép thu phí phục vụ trên giá các dịch vụ sau:

- Cho thuê buồng ngủ;
- Phục vụ ăn, uống;
- Cho thuê phương tiện vận chuyển có người phục vụ;

- Các dịch vụ: giặt là, may đo, cắt uốn tóc, thẩm mỹ...;

- Tắm hơi;

- Lữ hành, hướng dẫn du lịch, hướng dẫn tổ chức vui chơi giải trí;

- Các dịch vụ khác.

### 2. Mức thu khoản phí phục vụ:

Các đơn vị kinh doanh du lịch nếu đủ điều kiện ở điểm 1 (a) được phép thu không quá 5% trên giá bán các dịch vụ thuộc phạm vi quy định tại điểm 1 (b).

## II. NỘI DUNG SỬ DỤNG PHÍ PHỤC VỤ

Phí phục vụ là khoản tiền trả thêm ngoài giá dịch vụ đã quy định nhưng được cộng vào tổng số tiền dịch vụ mà khách hàng thực trả. Đơn vị phải hạch toán riêng khoản tiền phí phục vụ, giá dịch vụ, hàng hóa ngay trên từng hóa đơn dịch vụ và kê khai nộp thuế doanh thu theo thuế suất của ngành nghề kinh doanh.

Khoản phí dịch vụ thu được sau khi nộp thuế doanh thu theo Luật định được phân phối như sau:

Được trích để chi thưởng cho các cá nhân, tập thể có chất lượng phục vụ tốt, chỉ tham quan học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ và chi cải thiện điều kiện lao động nhưng không quá 50% quỹ lương thực hiện. Khoản chi này được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định lợi tức chịu thuế và không tính vào mức khống chế các quỹ xí nghiệp theo chế độ phân phối lợi nhuận hàng năm.

Số tiền còn lại sau khi nộp thuế doanh thu và trích thưởng nói trên, được hạch toán vào thu nhập của đơn vị để xác định lợi tức chịu thuế và nộp thuế lợi tức theo quy định. Riêng đối với đơn vị kinh doanh thua lỗ thì không được trích chi cho các khoản quy định trên mà phải hạch toán chung vào thu nhập để giảm lỗ.

## III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ

Các đơn vị kinh doanh du lịch cần tổ chức chỉ đạo quản lý chặt chẽ khoản thu này, tổ chức thu đúng tỷ lệ, đúng phạm vi đã được quy định và tổ chức phân chia hợp lý trong nội bộ đơn vị theo chế độ này. Các đơn vị cần tổ chức lại việc ghi chép hóa đơn thanh toán với khách, phí phục vụ phải ghi thành một mục riêng, tiện cho việc theo

đôi và quản lý. Các đơn vị có trách nhiệm giáo dục cán bộ nhân viên không được nhận tiền thưởng riêng dưới mọi hình thức.

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các doanh nghiệp du lịch có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh những quy định cụ thể của liên Bộ, không được hình thành các quỹ khác để ăn chia dưới mọi hình thức. Cơ quan Thuế có trách nhiệm phát hành hóa đơn cho các đơn vị phù hợp với yêu cầu của Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1995. Các văn bản trước đây trái với những quy định này đều không có hiệu lực thi hành.

Tổng Cục trưởng  
Tổng cục Du lịch

**ĐỖ QUANG TRUNG**

K.T. Bộ trưởng  
Bộ Tài chính  
Thủ trưởng  
**VŨ MỘNG GIAO**

#### BỘ XÂY DỰNG

**QUYẾT ĐỊNH số 62-BXD/QLN ngày 1-3-1996 ban hành bản Quy định về việc cho Đoàn Ngoại giao thuê nhà tại Việt Nam.**

#### BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

*Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 4-3-1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 56-CP ngày 18-9-1995 của Chính phủ ban hành Quy chế Cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 73-CP ngày 30-7-1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan Đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự nước ngoài và cơ quan Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam;*

*Căn cứ Công văn số 655-QHQT ngày 6-2-1996 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của*

*Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cho Đoàn Ngoại giao thuê nhà tại Việt Nam,*

#### QUYẾT ĐỊNH:

*Điều 1.- Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về việc cho Đoàn Ngoại giao thuê nhà tại Việt Nam.*

*Điều 2.- Quy định này có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước kể từ ngày ban hành. Các quy định trước đây về việc cho Đoàn Ngoại giao thuê nhà trái với Quy định này đều bãi bỏ.*

*Điều 3.- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.*

Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
**NGÔ XUÂN LỘC**

#### QUY ĐỊNH về việc cho Đoàn Ngoại giao thuê nhà tại Việt Nam

*(ban hành kèm theo Quyết định số 62-BXD/QLN ngày 1-3-1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).*

#### Điều 1.-

1. Quy định này quy định những nguyên tắc đối với việc thuê nhà của cơ quan Đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự nước ngoài, cơ quan Đại diện các Tổ chức Quốc tế, cơ quan Đại diện các Tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan Đoàn Ngoại giao).

2. Việc thuê nhà của viên chức, nhân viên Đoàn Ngoại giao và công dân nước ngoài khác đăng ký trong danh sách Đoàn Ngoại giao tại Việt Nam (sau đây gọi chung là cá nhân thuộc Đoàn Ngoại giao) cũng áp dụng theo Quy định này.

3. Trong trường hợp điều ước Quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Quy định này thì áp dụng theo điều ước Quốc tế đó.